

CTCP Xây dựng số 1

Ngày 31/03/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	7.6%	-5.6%

DT thuần Q1/24
73.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼55.4 -43.0%
YoY: ▲ 53.6 268%

LN thuần Q1/24
1.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.41 -79.5%
YoY: ▲ 0.89 174%

LN sau thuế Q1/24
0.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.39 -78.1%
YoY: ▲ 0.60 856%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
5.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

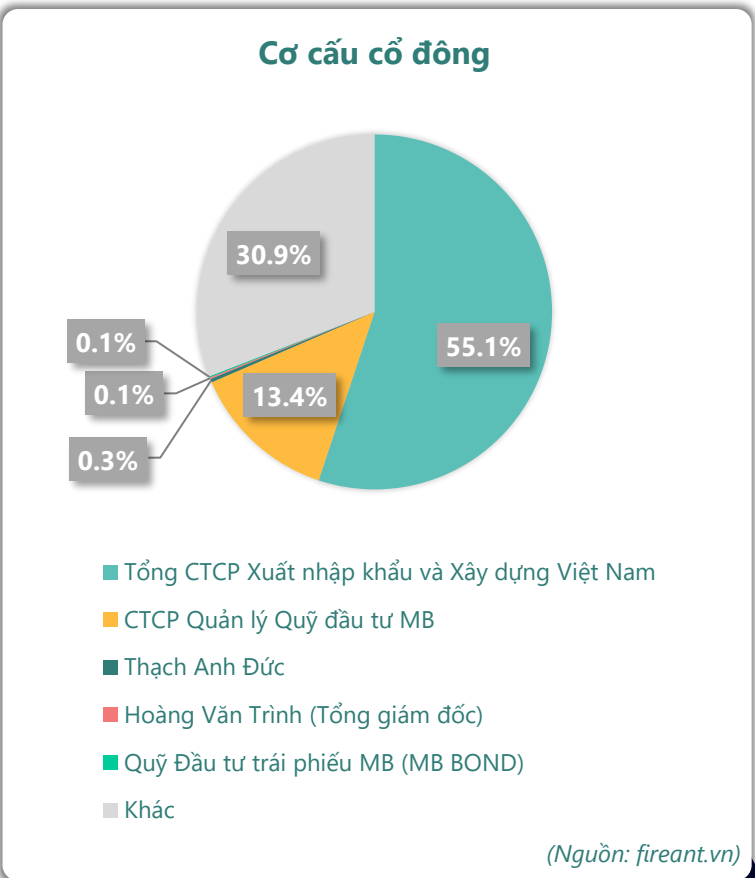
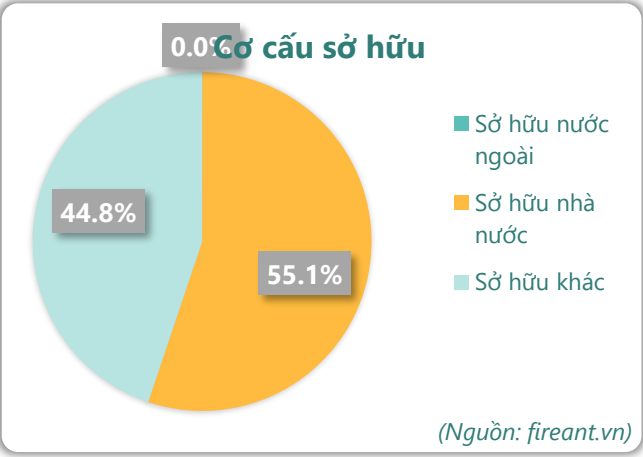
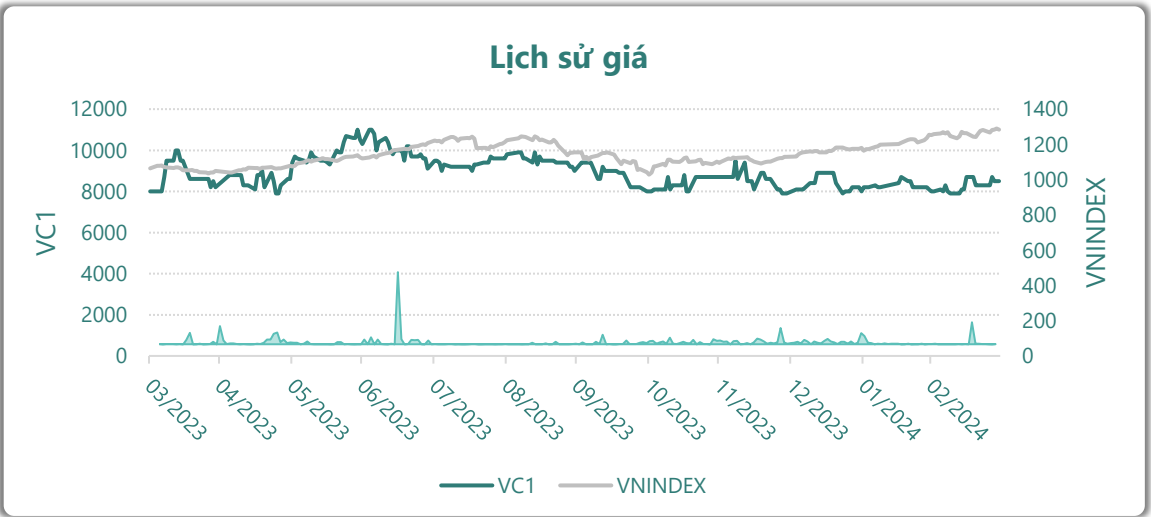
ROE (TTM) Q1/24
1.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,765
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	266
P/E	32.0

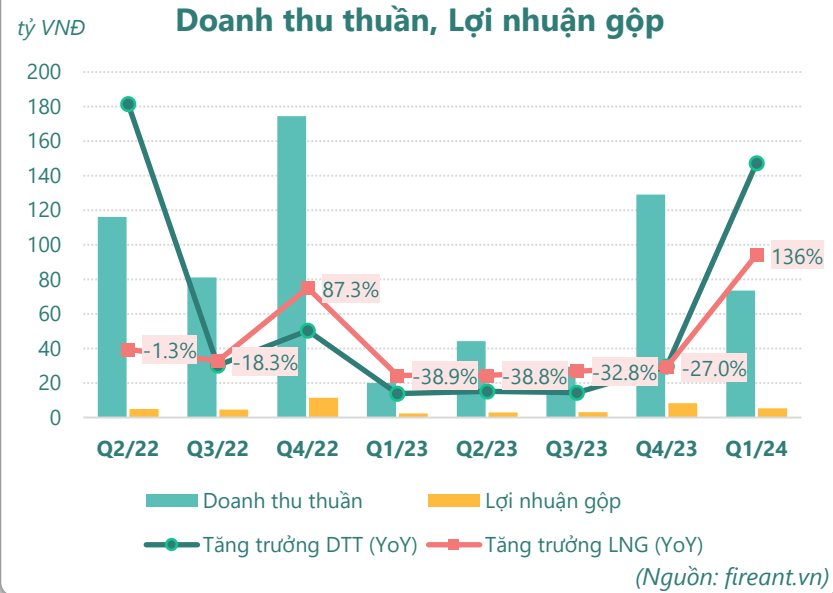
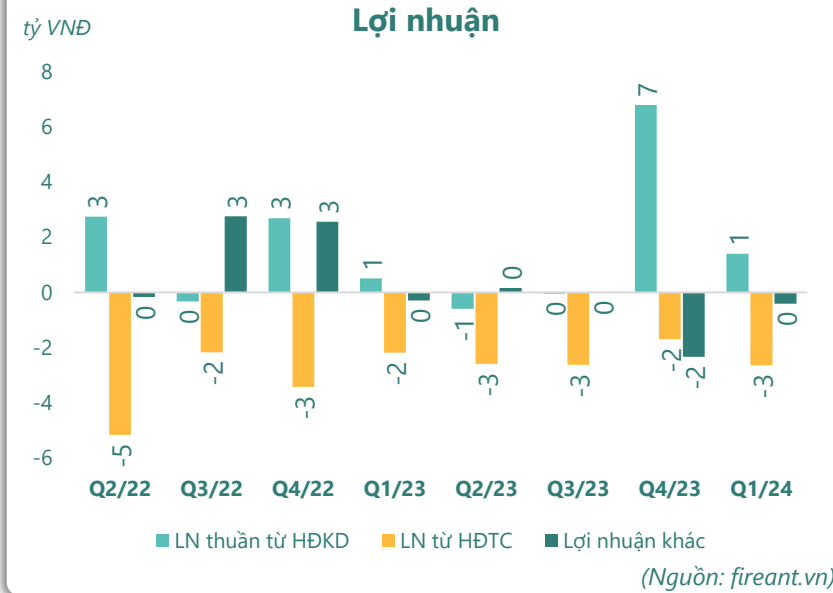
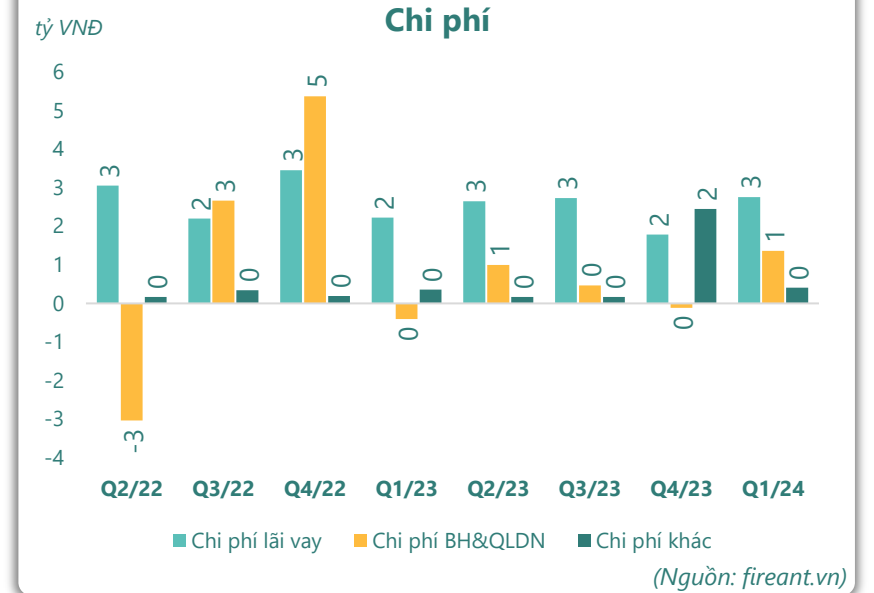
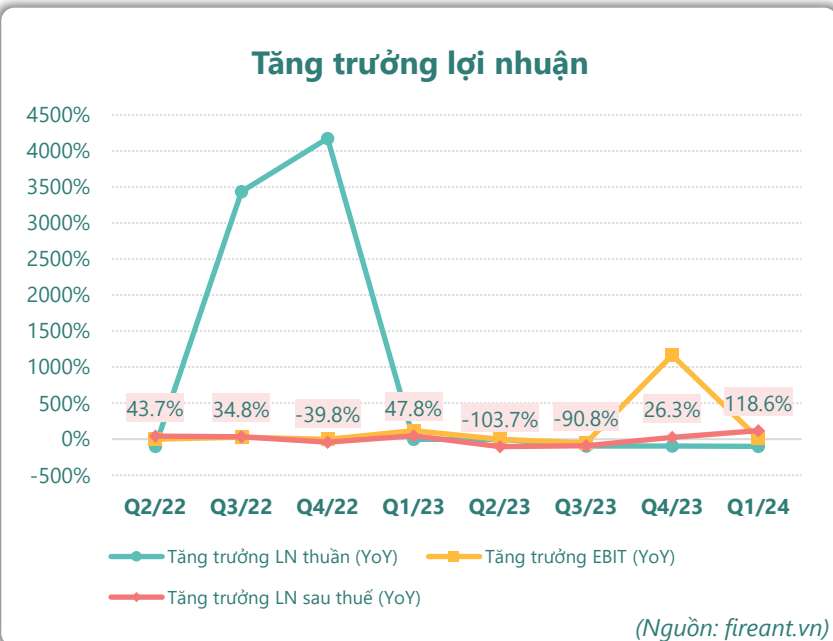
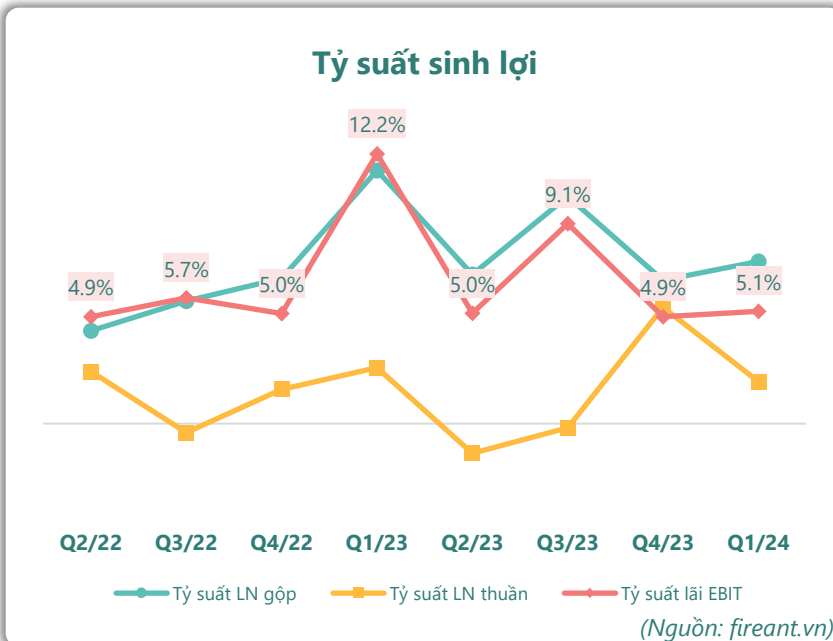
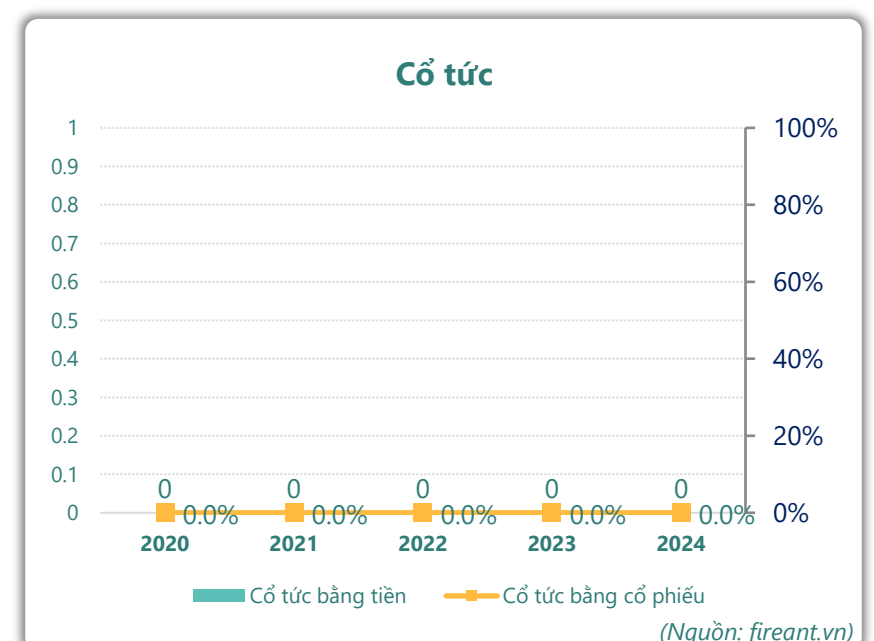
DT thuần 2023
223
tỷ VNĐ
YoY: ▼206 -48.1%

LN thuần 2023
6.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 1195%

LN sau thuế 2023
2.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.45 -35.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



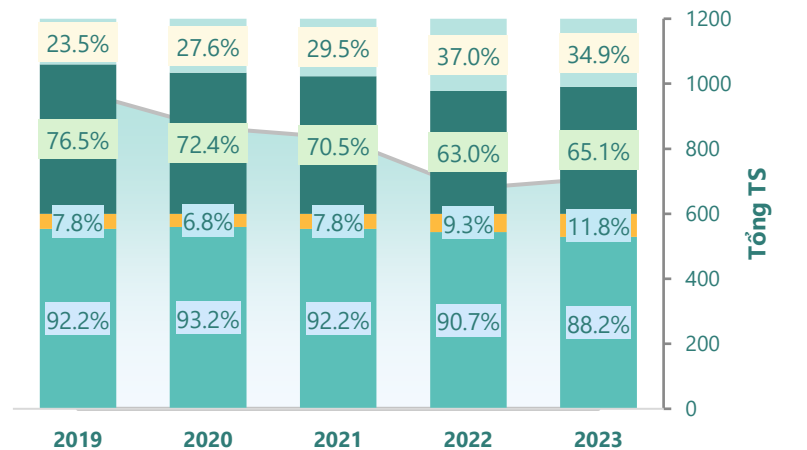


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

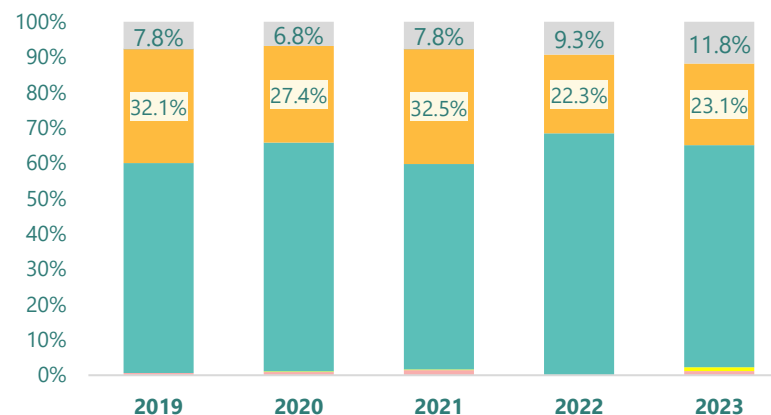
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

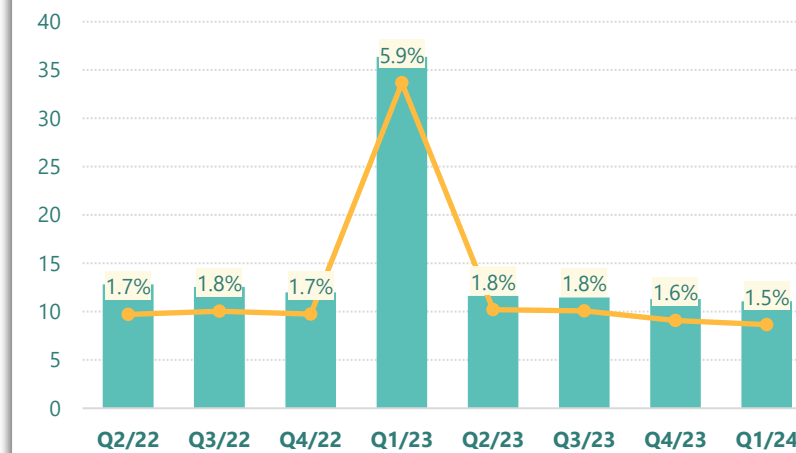


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

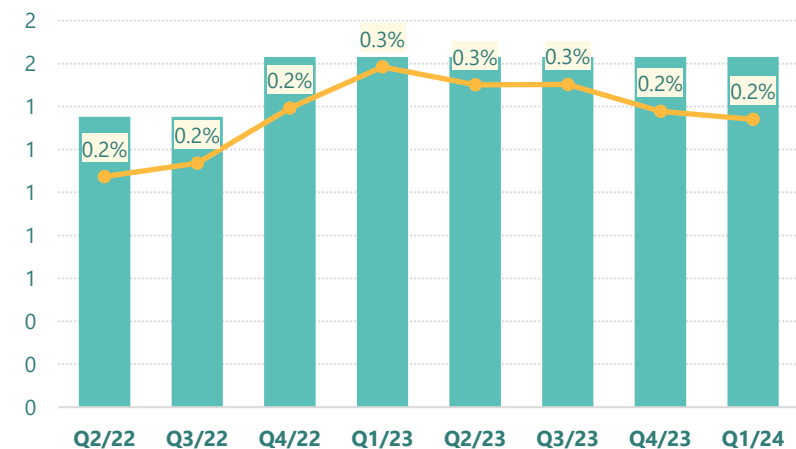


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

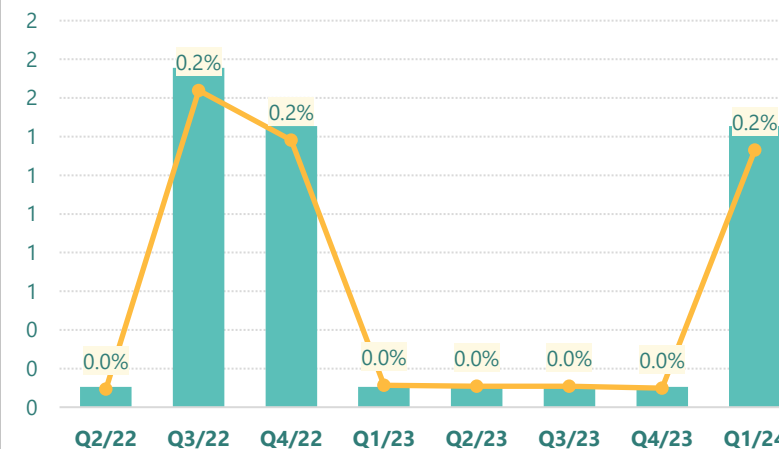


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

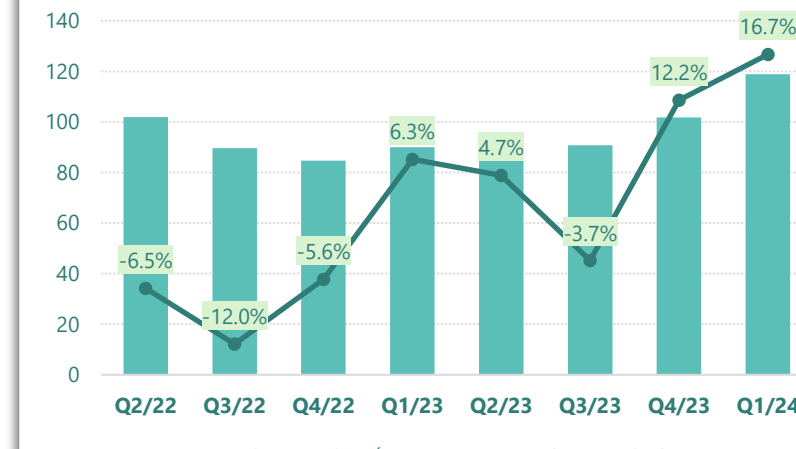


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

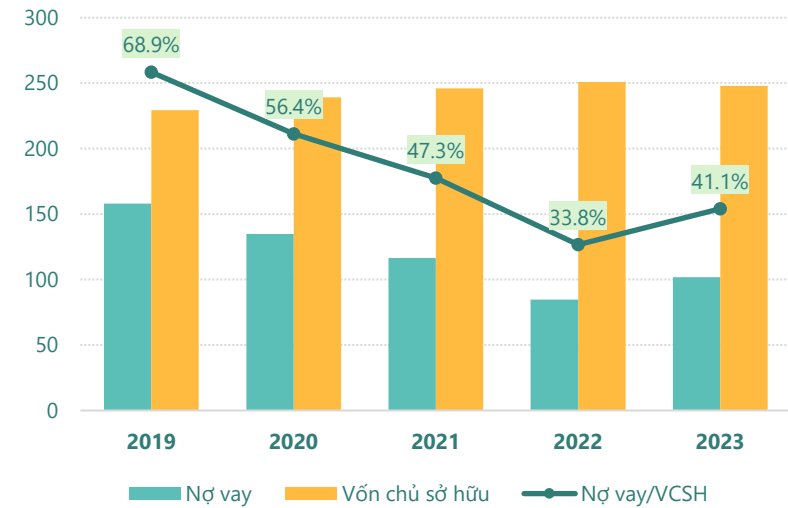
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

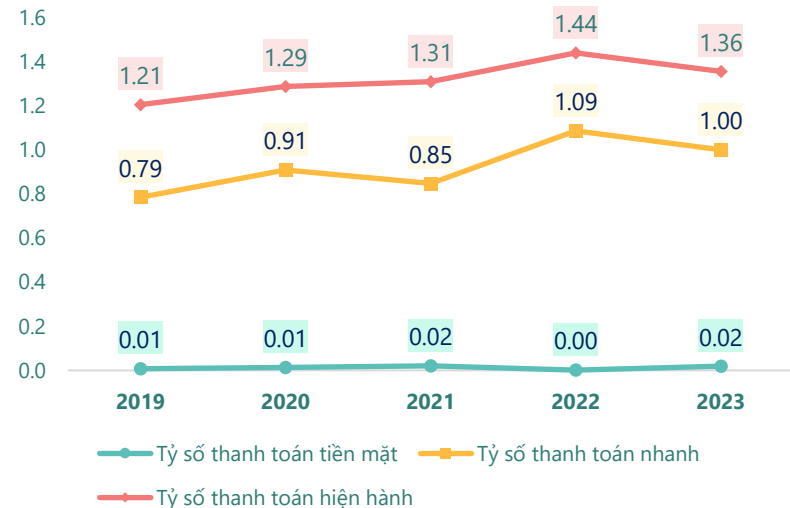
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



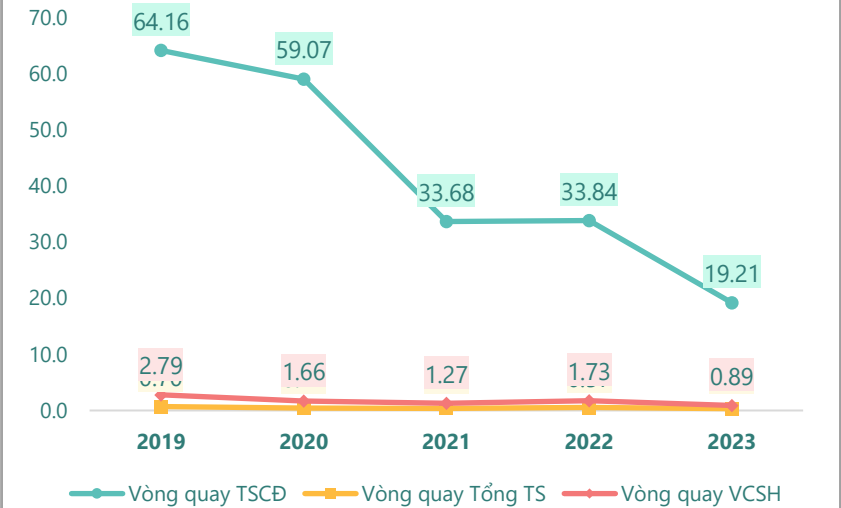
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



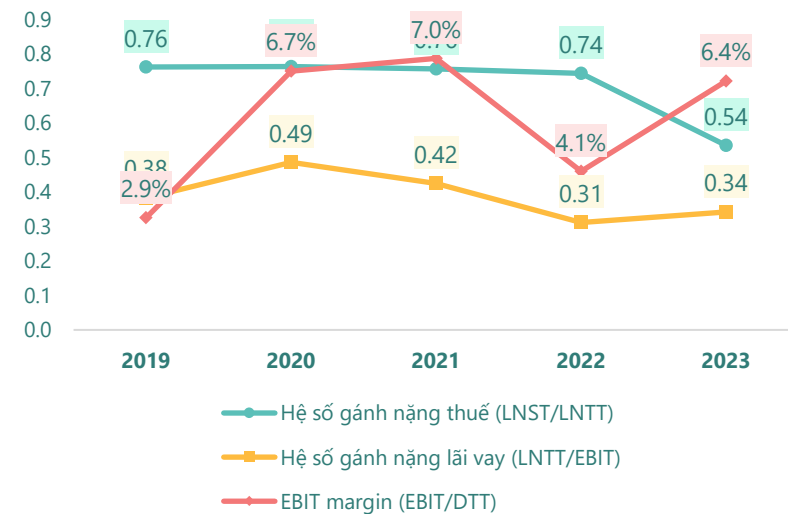
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



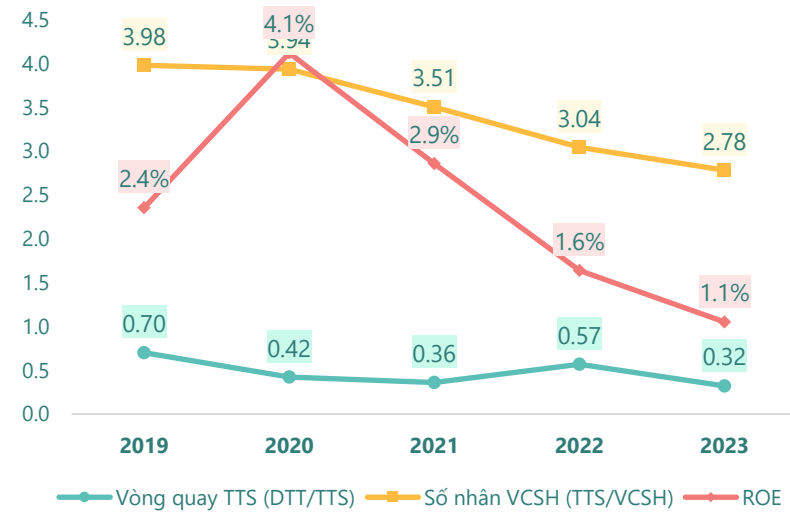
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

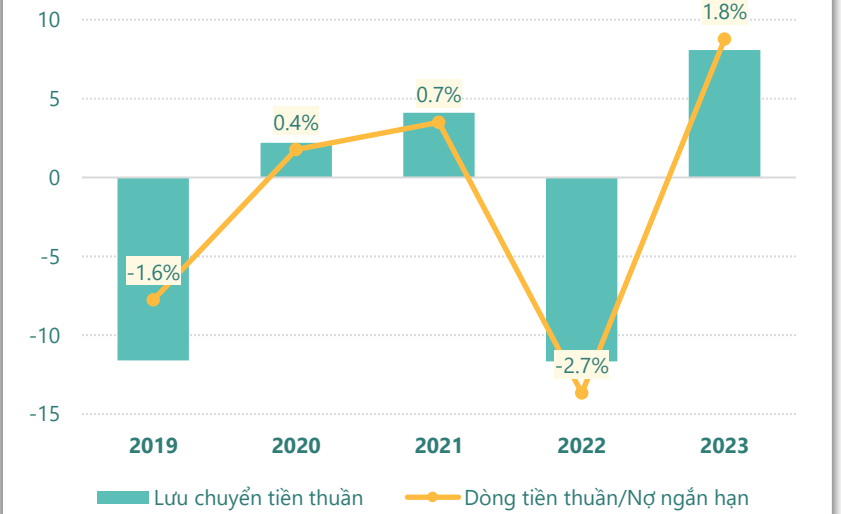
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	73.6	20.0	268%	223	429	-48.1%
Giá vốn hàng bán	68.1	17.7	285%	206	405	-49.1%
Lợi nhuận gộp	5.41	2.30	135%	16.7	24.7	-32.2%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.04	177%	0.29	0.15	97.2%
Chi phí TC	2.76	2.23	23.7%	9.40	12.1	-22.3%
Chi phí lãi vay	2.76	2.23	23.7%	9.40	12.1	-22.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.06	0.12	-49.8%
Chi phí QLDN	1.37	-0.40	442%	1.28	12.1	-89.4%
LN thuần từ HĐKD	1.40	0.51	174%	6.28	0.48	1195%
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.29	-39.7%	-1.38	4.99	-128%
LN trước thuế	0.99	0.22	352%	4.90	5.47	-10.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.67	0.07	856%	2.62	4.07	-35.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.67	0.07	856%	2.62	4.07	-35.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.30	24.5	-19.7	11.9	-20.4	-18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	-26.0	21.6	-1.65	0.72	-6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.99	5.34	4.25	-3.49	11.0	17.0
Tiền đầu kỳ	1.16	0.47	4.28	10.4	17.2	8.55
Lưu chuyển tiền thuần	-0.69	3.81	6.17	6.74	-8.64	-7.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.47	4.28	10.4	17.2	8.55	1.15

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	730	710	2.8%
Tài sản ngắn hạn	645	626	3.1%
Tiền và tương đương tiền	1.15	8.55	-86.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	7.25	66.9%
Phải thu ngắn hạn	424	446	-5.0%
Hàng tồn kho	208	164	26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	0	
Tài sản dài hạn	84.4	83.7	0.8%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.1	11.2	-1.4%
Bất động sản đầu tư	69.9	70.4	-0.7%
Tài sản dở dang	1.63	1.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.46	0.11	1282%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.40	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	481	462	4.2%
Nợ ngắn hạn	481	461	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	102	16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	128	-17.8%
Nợ dài hạn	0.24	0.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	248	248	0.3%
Vốn chủ sở hữu	248	248	0.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

